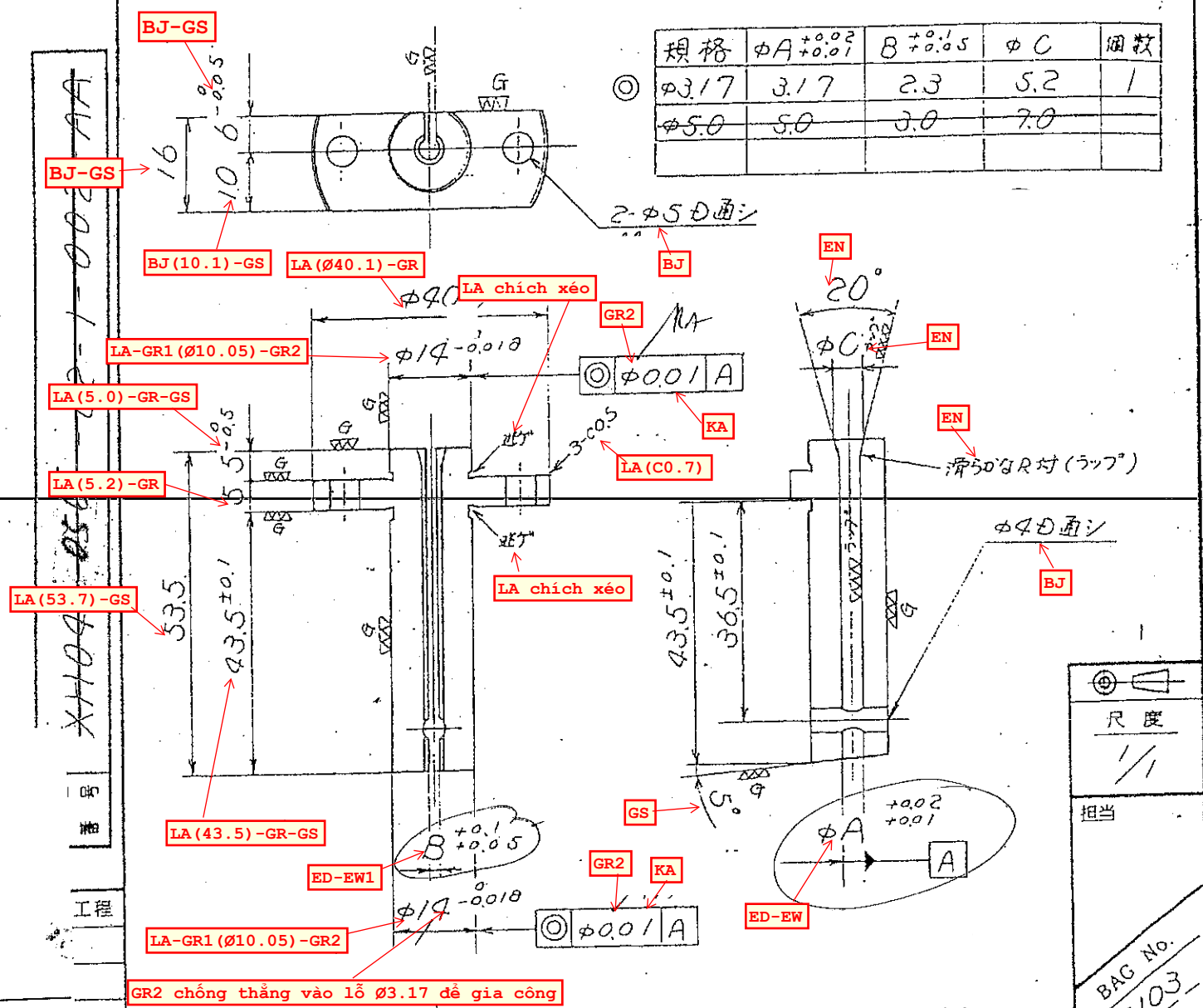


訂正	改番	日付	訂正	担当	削り加工普通寸法公差
					0.5以上6以下 ±0.1
					6ヲコエ30 ±0.2
					30 ~ 120 ±0.3
					120 ~ 315 ±0.5
					315 ~ 1000 ±0.6
					1000 ~ 2000 ±1.2

10/27

L, M G ラッフ°

規格	$\phi A \pm 0.02$	$B \pm 0.05$	ϕC	個数
$\phi 3.17$	3.17	2.3	5.2	1
$\phi 5.0$	5.0	3.0	7.0	



尺度
1/1

担当

BAG No.
84103

S411711
(切換部品)

材質	熱処理	焼入 焼戻	HRC 58~62
G04	表面処理		
個数	製造番号	部分記号	
1		OC	

図面番号 PG-1-1-239
製品名 名称
写図 製図 設計 検図
日付 02.06.17

SNO: **S411711**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: G04 Ø42*59	LA:60 BJ:50 HT:40 GR1:50 ED:20 EW:60 GR2:60 GS:40 KA:1 EW2:50 EN:60 AF:20 KT